

NHẬN XÉT BÁO CÁO “MEKONG DELTA PLAN”

Tô Văn Trường

*Chuyên gia tài nguyên nước và môi trường
Ban chủ nhiệm chương trình nghiên cứu khoa học KC08/11-15
Bộ Khoa học và Công nghệ*

...

III

Chương 6

Đánh giá tính khả thi của chiến lược quản lý tài nguyên nước?

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) chỉ là một bộ phận của châu thổ sông Mekong là lưu vực sông lớn nhất Đông Nam Á. Hầu hết vùng thượng lưu, trung lưu và một phần châu thổ sông Mekong đều thuộc lãnh thổ của 5 nước Trung Quốc, Myanmar, Thái Lan, Lào và Campuchia. ĐBSCL chỉ tiếp nhận nguồn nước của sông Mekong chảy về sông Tiền, sông Hậu và vài sông nhỏ khác. Nguồn nước rất lớn nhưng thường xuyên biến động do tự nhiên và hoạt động của con người.

Từ thế kỷ XVII-XVIII di dân người Việt được tự do chọn đất khai hoang lập nghiệp theo kiểu tằm ăn dâu. Từ Sài Gòn đào các kênh sang Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, sang sông Tiền, sông Hậu đến vịnh Thái Lan. Khoảng giữa thế kỷ XVIII vùng ĐBSCL đã có kinh tế hàng hoá chủ yếu nông sản, lâm sản. Đến năm 1868 Thực dân Pháp thống kê ở ĐBSCL có 243.200 ha ruộng đất trong đó ruộng lúa chiếm 75,74% và dân số 872.162 người, bằng 72,42% dân số toàn Nam kỳ.

Từ 1930-1942 hệ thống kênh chính ở ĐBSCL lần lượt được hình thành nhưng sau năm 1942 giảm sút nhanh chủ yếu ở vùng Tây sông Hậu (nơi gieo lúa nổi). Do Nhật đánh chiếm Đông Dương và cách mạng tháng tám bùng nổ, các công trình thủy lợi hầu hết bị đình trệ do chiến tranh.

Nông nghiệp ĐBSCL đặc biệt trước 1945 lạc hậu bấp bênh ngoài nguyên nhân do chiến tranh, còn do hệ thống thủy lợi rất yếu kém. Các công trình thủy lợi mới chỉ làm nhiệm vụ bước đầu dẫn nước ngọt vào đồng một cách thụ động, chưa tiêu úng, xổ phèn, ngăn mặn. Đồng Tháp Mười hơn 500 ngàn ha hoang hóa. Tứ giác Long Xuyên nhờ các trục kênh triều Nguyễn đã đào như Rạch Giá-Long Xuyên (Thủy Hà), Vĩnh Tế đến thời Pháp đào thêm số kênh như Rạch Giá-Hà Tiên, Cái Sắn, Tri Tôn, Giang Thành. Khoảng cách các kênh quá lớn, mùa mưa bị lũ, mùa khô bị xâm nhập mặn, phèn hóa. Vùng kẹp giữa 2 sông mật độ kênh dày hơn nhưng chưa có cống đập điều tiết, trình độ tưới tiêu còn rất thấp.

Từ năm 1958 chế độ Sài Gòn thực hiện nạo vét một số kênh lâu ngày bị bồi lấp tại các khu vực trước đây người Pháp đã khai thác như Tiếp Nhật, Cái

Sấn, Kế Sách vv...tu bổ các tuyến đê ngăn mặn, các cống dưới đê. Nhìn chung công tác thủy lợi vẫn ở tình trạng dậm chân tại chỗ.

Từ năm 1971-1973 Chính phủ Hàn Quốc nghiên cứu thực hiện một phần dự án ngăn mặn, giữ ngọt cho vùng Gò Công, tỉnh Tiền Giang (11.000 ha). Đáng kể nhất vẫn là báo cáo khai thác ĐBSCL của Hà Lan lập 1972-1974 nhưng do điều kiện chiến sự nên không cập nhật được các tài liệu cơ bản so với thủy văn, địa hình, địa mạo thực tế.

Thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long sau năm 1975

Sau ngày giải phóng Nhà nước rất quan tâm đến công tác thủy lợi để phục vụ cho phát triển nông nghiệp nhưng gặp rất nhiều khó khăn về nhân tài, vật lực và tài liệu cơ bản phục vụ cho công tác quy hoạch.

Đồng bằng sông Cửu Long hàng năm có 1,4 triệu ha bị ngập lụt, mùa khô thiếu nước ngọt nhất là vào tháng 4 lưu lượng Mekong chỉ khoảng 2000 m³/giây, nhiều diện tích hoang hóa vì chua phèn. Nông nghiệp chủ yếu trồng 1 vụ, năng suất thấp.

Đảng và Nhà nước chủ trương tư tưởng chỉ đạo về công tác quy hoạch trị thủy và khai thác các lưu vực sông ở Việt Nam gồm 6 bước cơ bản như sau:

- Bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn
- Xây dựng các công trình không chế lũ và điều tiết nguồn nước ở thượng lưu.
- Xây dựng các công trình chậm lũ, phân lũ ở trung du.
- Khai thông dòng chảy ở hạ du.
- Tăng cường, củng cố hệ thống đê sông, đê biển chống lụt bão.
- Thực hiện phương châm “bón tại chỗ” trong phòng chống thiên tai.

Đối với lưu vực sông Mekong, ba biện pháp đầu tiên đều nằm ở các nước ven sông phía thượng lưu và một phần nhỏ ở Tây Nguyên Việt Nam. Ba biện pháp cuối cần thực hiện ở ĐBSCL một cách hài hòa, trong bài toán quản lý lưu vực sông.

Ngay sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước ngành thủy lợi quan tâm nghiên cứu quy hoạch, định hướng lâu dài cho phát triển thủy lợi ở ĐBSCL. Đồng thời, đã tổ chức cho nhân dân đắp 14 hệ thống đê ngăn mặn cho 650.000 ha vùng ven biển, đắp 5 hệ thống đê bao chống lũ đầu vụ để bảo vệ lúa Hè Thu, xây dựng một số hệ thống công trình thủy lợi vừa và nhỏ phục vụ cho những vùng có yêu cầu cấp bách. Nhà nước đầu tư nạo vét và đào mới 75 trục kênh lớn, dẫn nước tưới cho 450.000 ha, tiêu úng xô phèn cho 300.000 ha, xây dựng 85 trạm bơm điện có công suất bơm tưới cho 450.000 ha.

Diễn hình cho phương châm phát triển thủy lợi vừa làm, vừa thăm dò, tiến hành nạo vét các kênh Nguyễn Văn Tiếp, Phước Xuyên, Dương Văn Dương, Đồng Tiến. Cuối năm 1977 ngành thủy lợi khởi công đào kênh mới từ Hồng Ngự đến Bình Châu dài 75 km và nạo vét đoạn từ Bình Châu đến Trà Cú Thượng để lấy nước sông Tiền tưới cho 150.000 ha, xô phèn tháo ra

sông Vàm Cỏ. Khi đào kênh gây nhiều tranh cãi về “lợi bất cập hại” vì đụng vào rốn phèn. Việc đào kênh bị gián đoạn bởi chiến tranh biên giới đến 1989 mới hoàn thành thay đổi hẳn bộ mặt của Đồng Tháp Mười được người dân biết ơn công tác thủy lợi gọi là kênh Trung ương. Các công trình công Gò Dừa, Xuân Hòa góp phần tích cực ngọt hóa vùng Gò Công Vùng Tứ giác Long Xuyên, mở rộng nạo vét kênh Vĩnh Tế và đào các kênh mới tăng việc thoát lũ tràn biên giới sang biển Tây. Nhiều đê, cống được xây dựng từ ngăn mặn chuyển sang kiểm soát mặn vùng ven biển để phục vụ sản xuất lúa và thủy sản.

Kết quả của hệ thống công trình thủy lợi đã góp phần to lớn làm tăng diện tích gieo trồng từ 2.062.000 ha năm 1976 lên 2.285.000 ha năm 1980 theo hướng chuyên dịch, tăng vụ Đông Xuân từ 190.000 ha lên 420.000 ha, giảm bỏ lúa nổi tăng lúa Hè Thu. Riêng các trạm bơm điện do tư tưởng nóng vội, không có hiệu quả, nông dân không chấp nhận, phải dỡ bỏ hết vì chưa đánh giá đúng tác dụng của thủy triều ở ĐBSCL và Nhà nước phải hỗ trợ về nguồn điện.

Từ 1976 đến 1990 quy hoạch trị thủy và khai thác tài nguyên môi trường nước ở ĐBSCL đã được định hướng đúng, có cơ sở khoa học kỹ thuật và thực tiễn được quần chúng đồng thuận tham gia tích cực góp phần to lớn vào sự phát triển kinh tế xã hội của cả nước.

Sau năm 1990, do yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất phát triển thủy sản, công tác thủy lợi không chuyển đổi kịp. Tình trạng nuôi cá cà bè, ao hồ dày đặc, phá rừng ngập mặn, dẫn nước mặn vào nuôi tôm vùng lúa hình thành sản xuất kiểu “da báo” gây ô nhiễm môi trường.

Riêng về trị thủy đã thay đổi phương châm “chủ động phòng lũ, chống lũ đầu vụ, tránh lũ chính vụ” sang “chung sống với lũ” lợi dụng phù sa vệ sinh đồng ruộng và nuôi trồng thủy sản. Xuất hiện mâu thuẫn giữa quy luật thiên nhiên và quy luật thị trường, phá rừng tràm vùng lũ trồng lúa vv...

Dự án kiểm soát lũ ĐBSCL được Thủ tướng phê duyệt năm 1999 (người viết bản góp ý này là chủ nhiệm dự án nói trên) đã có hàng loạt các công trình được triển khai xây dựng góp phần cải thiện đáng kể việc kiểm soát lũ phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong vùng.

Công tác quy hoạch:

Các dự án phát triển thủy lợi trong những thập niên trước đây thường thiên về phục vụ cho cây lúa, về sau này đã chuyển dần theo hướng đa mục tiêu, đặc biệt xuất hiện yêu cầu sử dụng nước cho thủy sản nước mặn/lợ. Tồn tại đến nay là việc chậm bổ sung quy hoạch khi yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất có sự biến động giữa nông nghiệp-lâm nghiệp-thủy sản.

Do nhiều hạn chế, công tác quy hoạch nhìn chung còn hạn chế trong việc lồng ghép, phối hợp giữa các ngành, các đối tượng dùng nước, giữa khai thác và sử dụng tài nguyên, giữa phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường, giữa đa dạng trong sản xuất nông nghiệp với sản xuất quy mô lớn

các nông sản chủ lực. Sự khiếm khuyết này thể hiện rõ rệt nhất ở việc phân khu dự án và chọn tuyến đập/công ngăn mặn. Trước kia thiên về đặt vị trí đập/công gần biển để đạt diện tích ngọt hoá lớn, cải thiện trực tiếp nguồn nước sinh hoạt. Từ thực tế của cuộc sống, công tác thuỷ lợi đã chuyển dần tư duy từ ngăn mặn sang kiểm soát mặn để chủ động phục vụ cả nông nghiệp và thuỷ sản. Vị trí đập/công đã được đưa sâu vào nội đồng, cửa công được thiết kế lấy nước theo 2 chiều.

Vấn đề bảo vệ môi trường và sinh thái rừng ngập mặn kết hợp với phát triển hạ tầng vùng định cư mới vẫn còn nhiều khó khăn, tồn tại.

Chủ trương đầu tư:

Một dự án kiểm soát mặn và giữ ngọt cần nhiều hạng mục đầu tư xây dựng như cống, đập, đê bao... Tuy nhiên, do vốn và tiến độ đầu tư không đồng bộ, không tập trung, nên nhiều vùng dự án chưa thể phát huy hiệu quả, thậm chí còn nảy sinh những tác động tiêu cực kéo dài, như hệ thống cống-đập Ba Lai, hệ thống công ngăn mặn vùng U Minh Thượng... chẳng hạn.

Người dân vùng ĐBSCL rất năng động, ngày càng tham gia góp vốn đầu tư công trình dưới nhiều quy mô và hình thức khác nhau, do đó cần cải tiến cách làm, nếp nghĩ để họ được tham gia vào quá trình quyết định kế hoạch đầu tư các công trình thuỷ lợi.

Quản lý vận hành:

Trong nhiều năm qua, chúng ta đầu tư cho xây dựng công trình thuỷ lợi khá nhiều song cơ chế quản lý vận hành hệ thống công trình còn chưa được chú trọng, thậm chí còn yếu. Để đảm bảo sự phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp/thuỷ sản trong vùng dự án theo đúng mục tiêu đề ra, công tác quản lý, vận hành hệ thống công trình cần được đầu tư và chú trọng hơn, đặc biệt là các hệ thống công trình liên tỉnh.

Những khó khăn-thách thức đối với phát triển thuỷ lợi ĐBSCL

Vào mùa kiệt, lưu lượng sông Mê Công giảm khá thấp. Lưu lượng trung bình sông Mê Công vào ĐBSCL qua Tân Châu và Châu Đốc trong mùa kiệt từ tháng II đến tháng V biến đổi trong khoảng 2.000-5.000 m³/s, trong đó tháng IV là tháng thấp nhất với lưu lượng khoảng 2.200 m³/s, các năm kiệt còn xuống dưới 2.000 m³/s. Năm 1998 lưu lượng qua Tân Châu và Châu Đốc vào tháng IV chỉ là 1.815 m³/s. Từ năm 2004 đến nay (6 năm liền), dòng chảy kiệt sông Mê Công liên tục ở vào nhóm năm nước nhỏ. Hiện nay, vào mùa kiệt, để phát triển kinh tế-xã hội, ĐBSCL cần đến một lượng nước trung bình tháng khoảng 900-1.200 m³/s (chưa kể dòng chảy môi trường). Vì vậy, việc cấp nước vào mùa kiệt là hết sức khó khăn.

Xâm nhập mặn là một hiện tượng phức tạp ở vùng cửa sông ảnh hưởng triều. Trong phát triển nông nghiệp ĐBSCL, bài toán xâm nhập mặn và khai thác nước mùa kiệt được xem là một trong hai bài toán cơ bản nhất.

Để cải thiện và tiến đến kiểm soát xâm nhập mặn hiệu quả, cần có một chiến lược chung trong sử dụng và bảo vệ nguồn nước ở tất cả các nước hạ lưu vực sông Mê Công như Chương trình Quy hoạch phát triển lưu vực (BDP), Chương trình Sử dụng nước (WUP), Chương trình Môi trường (EP) và Chương trình Quản lý và Giảm nhẹ lũ (FMMP) đang thực hiện. Tuy nhiên, chúng ta vẫn phải chủ động tìm lối ra cho bài toán kiểm soát mặn và sử dụng nguồn tài nguyên này ngay tại đồng bằng, trước hết là các vùng dễ bị mặn xâm nhập cao. Theo quy hoạch lưu vực châu thổ sông Mê Công, các nước thượng lưu sẽ gia tăng lấy nước cho khoảng 3,2 triệu ha, ngoài ra còn tiến hành xây dựng các trạm thủy điện trên dòng nhánh và dòng chính.

Để đối phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng đòi hỏi hệ thống công trình thủy lợi sẽ phải tốn kém hơn nhiều. Do đó, cần phải xây dựng quy hoạch chiến lược phát triển thủy lợi sao cho hiệu quả vừa kinh tế vừa phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của Việt Nam.

Về các giải pháp thủy lợi vùng ĐBSCL

Vấn đề kiểm soát lũ ở ĐBSCL, quan điểm bảo vệ lúa Hè Thu đến 25/8 hiện nay có phần đã thay đổi vì chỉ đến 20-30/7 người dân đã thu hoạch xong, hệ thống bờ bao lũng đã khá cao. Xin lưu ý là chưa được kiểm chứng qua lũ sớm như năm 2000. Vấn đề lúa vụ 3 sẽ khó khăn hơn do phân bố các khu vực đê bao triệt để là tự phát không theo quy hoạch gây nên tình trạng cản thoát lũ như ở tứ giác Long Xuyên, khu vực Tứ Thường, và Bảy Xã. Ảnh hưởng của các khu vực bờ bao này lên mực nước tuy không lớn hơn 30 cm nhưng gây ra lưu tốc lớn, áp lực dòng chảy đến các khu vực còn lại đã được kiểm chứng qua mùa lũ 2011 gây ra vỡ nhiều đê bao.

Kiểm soát lũ ở ĐBSCL vẫn phải là phương châm “sống chung với lũ” nhưng cần xem xét giải pháp chủ động hơn, chỉ ngăn lũ khi cần thiết có thể từ 20-30 ngày trong thời kỳ đỉnh lũ nhằm giảm áp lực lũ trong các vùng bảo vệ sản xuất.

Khái niệm trữ lũ ở ĐBSCL cũng cần xem lại, việc phát triển lúa vụ 3 làm mất diện tích trữ lũ cần hiểu là làm mất diện tích đất cho tràn thì hợp lý hơn. Về phân lũ từ sông Tiền sang sông Hậu qua bài toán thủy lực thấy rõ việc cân bằng 2 sông về cơ bản đã cân bằng nhờ có kênh Vàm Nao. Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam nghiên cứu 5 kênh nối sông Tiền - sông Hậu thì mục tiêu chính vẫn là gia tăng nguồn nước cấp cũng như tiêu thoát nội vùng và cải thiện môi trường nước.

Các giải pháp về kiểm soát mặn cho Ba Lai, Nam Mang Thít với phương án nước biển dâng đến năm 2050 thì cửa Mang Thít bắt đầu bị mặn nhưng thời gian không dài. Đối với Ba Lai thì mất khoảng 1 tháng không lấy nước được, nhưng vẫn đảm bảo nhờ sử dụng lượng nước trữ. Các khu vực như Bảo Định, Gò Công cũng đã có các giải pháp tiếp nước.

Giải pháp cấp nước ngọt cho vùng ven biển để pha loãng nguồn mặn tùy theo giai đoạn phát triển của con tôm để nuôi trồng thủy sản và để cấp nước

ngọt cho dân sinh dựa vào mô hình thí điểm khá hiệu quả sau cống Ba Lai đang được tiếp tục nghiên cứu công trình đường ống cũng như bơm đáy để tránh tình trạng sụt lún do khai thác quá mức nguồn nước ngầm. Đối với bán đảo Cà Mau khi có công trình Cái Lớn-Cái Bé và hệ thống Chấn Băng thì giải pháp cấp nước cho Cà Mau sẽ được cải thiện rõ rệt.

Đề xuất các nghiên cứu cần thiết?

Đối với 7 quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt, phân loại chúng thành 3 loại: (i) Các dự án dường như phù hợp với cách tiếp cận của MDP, (ii) Các dự án không phù hợp với cách tiếp cận của MDP và (iii) Các dự án cần được xem xét hay thẩm định lại, có thể cần phải điều chỉnh cho phù hợp nếu xem cách tiếp cận của MDP là chuẩn, thường được kiến nghị là cần thực hiện khảo sát kỹ hơn hoặc thậm chí nghiên cứu kỹ hơn (xem chương 6, nhất là mục 6.5.2, Hộp 7-7 ở Chương 7) cần phải thực hiện việc rà soát các dự án được lựa chọn trong các quy hoạch tổng thể ngành;

Về khung thể chế cho đầu tư, quy hoạch và quản lý đồng bằng sông Cửu Long nêu ở chương 7 để xem xét sự cần thiết xây dựng luật tổng hợp (Hộp 7-10) để tránh việc chồng chéo, mâu thuẫn, bất cập giữa các luật liên quan; từ đánh giá các quy hoạch (các hộp 7-7, 7-11, 7-12) để xem xét lại các quy hoạch và mối tương quan giữa các quy hoạch (cái nào chi phối cái nào: tại sao quy hoạch kinh tế xã hội 5 năm, 10 năm lại là cơ sở của quy hoạch tổng hợp ngành có tầm 20 năm hoặc dài hơn? Quy hoạch không gian còn dài hạn hơn thì căn cứ vào cái gì?).

Trong điều kiện khó khăn về vốn (xem Hộp 7-2) ngoài một số bài học kinh nghiệm nêu ở Hộp 7-3, Hộp 7-4, có một thiết chế nào phù hợp hơn, đặc biệt hơn cho Đồng bằng, nhằm tạo được sự phối hợp hành động trong vùng (xem mục 7.1), kiểu như khu chế xuất ... và có những chính sách ưu tiên ưu đãi để kêu gọi đầu tư nhằm tạo ra thay đổi cao hơn trong chuỗi giá trị (xem mục 7.4)?

Một số vấn đề cần thảo luận để làm rõ:

- Xét yếu tố phát triển thương nguồn, qua kinh nghiệm đập Xayabouray thấy rằng đây là khả năng bất khả kháng, và cần phải xem xét thêm khả năng Campuchia làm thêm đập ngăn Biển Hồ. Đây sẽ là trường hợp xấu nhất cho đồng bằng.

- Tính khả thi của kênh chảy vòng (mục 6.1.3) là rất yếu: Xu thế là lũ vẫn thoát ra biển Đông mạnh hơn ra biển Tây và không thoát theo đường Vàm Cỏ Tây mà thoát theo đường sông Tiền là chính. Khi biến đổi khí hậu nước biển dâng thì các xu thế này càng mạnh hơn.

- Sự cần thiết và tính khả thi của kênh phân dòng sông Tiền sang sông Hậu cũng rất yếu: Đây là xu thế tự nhiên vốn đã có sẵn và đã cân bằng 50:50 sau kênh Vàm Nao, nên không cần thiết phải can thiệp của con người. Về mùa khô, do ảnh hưởng của triều từ hai phía mà sinh ra giáp nước ở vùng giữa

các kênh nối sông Tiền và sông Hậu phía dưới Vàm Nao, vì thế mà hiệu quả của kênh phân dòng là không lớn. Về mùa lũ thì xu thế chuyển nước từ sông Tiền qua sông Hậu càng lớn hơn (bản thân cả đồng bằng cũng có xu hướng dịch chuyển từ Bắc xuống Nam, các nhánh của sông Tiền cũng có xu hướng ngày càng cạn hơn - hiện tượng bồi lấp của dòng Ba Lai hàng trăm năm qua là một ví dụ). Sau này, khi có nước biển dâng, thì xu thế này sẽ ngày càng rõ rệt hơn, vì biên độ triều vốn có xu thế tăng theo chiều Bắc - Nam, không cần có sự can thiệp của con người.

- Với mực nước dâng nào thì giải pháp bao đê phía biển và dẫn ngọt từ trên xuống ở Nam Mang Thít và Bến Tre không còn tác dụng (mặn lên quá cửa lấy ngọt hai đầu Mang Thít và các cửa rạch Bến Ró, Tân Phú ở Bến Tre). Có thể yếu tố này sẽ xuất hiện sớm, ngay ở kịch bản thấp của biến đổi khí hậu nước biển dâng. Như vậy, giải pháp được cho là cực đoan (phải ngăn các cửa sông) sẽ đến sớm hơn? Cần sớm đầu tư nghiên cứu kỹ hướng giải quyết này?

(Thú vị là Bản đồ hình 6-8 có vẽ cả các đê biển Kiên Giang và Vũng Tàu, nhưng đê biển Vũng Tàu không nối với Gò Công mà nối với Bình Đại (Bến Tre).

Liên quan đến chống ngập cho thành phố Hồ Chí Minh, có lẽ nên nghiên cứu kết hợp ý tưởng cống Soài Rạp của GS.TS Nguyễn Tất Đắc với ý tưởng xây dựng cống Lòng Tàu của phương án Đê biển Gò Công như là phương án thay cho Quy hoạch thủy lợi chống ngập TP.HCM và là giải pháp “đầu tư không hối tiếc”.

- Giải pháp giảm khai thác nước ngầm cho Cà Mau:

Sau khi phương án dẫn ngọt từ Quản Lộ Phụng Hiệp về Cà Mau bị phá sản, nguồn ngọt dành cho Cà Mau chỉ còn lại nước mưa và nước ngầm. Vì thế mức độ khai thác nước ngầm ở Cà Mau là cao nhất đồng bằng, nhất khi có nhu cầu phục vụ nuôi tôm. Cũng vì vậy mà mức độ lún đất ở Cà Mau là cao nhất Đồng bằng. Phương án thay thế khác để đưa ngọt về cho Cà Mau đã có trong quy hoạch bán đảo Cà Mau (làm cống Cái Lớn, Cái Bé và Xẻo Rô, Biện Nhị). Muốn tiết giảm khai thác nước ngầm và lún đất ở Cà Mau không còn cách nào khác ngoài việc phải thực hiện phương án thay thế này.

Chương 7

Theo tôi biết kế hoạch ban đầu Hà Lan sẽ hỗ trợ kinh phí cho các chuyên gia Hà Lan thực hiện quy hoạch này. Phía Việt Nam sẽ thực hiện một đề án **‘Xây dựng kế hoạch hành động hợp tác với Hà Lan nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và quản lý nước vùng đồng bằng sông Cửu long’** do các chuyên gia trong nước thực hiện nhằm cung cấp các cơ sở khoa học cho lập các kế hoạch phát triển của MDP.

Đề án có 4 dự án chính dự kiến thực hiện:

Dự án 1: “Tổng quan hệ thống tự nhiên và cơ sở hạ tầng vùng Đồng bằng sông Cửu Long”

Dự án 2: “Xác định nhu cầu sử dụng nước và đất cho phát triển kinh tế xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long”

Dự án 3: “Xây dựng các kịch bản phát triển tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long trên cơ sở tích hợp các kịch bản phát triển kinh tế-xã hội và biến đổi khí hậu, nước biển dâng đến 2050 và tầm nhìn đến 2100”

Dự án 4: “Xây dựng khung thể chế quản lý tài nguyên nước nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng vùng Đồng bằng sông Cửu Long”

Có thể do các thủ tục vốn đối ứng rườm rà nên đến nay cũng không thấy có dự án nào ở trong nước được triển khai. Vì thế, có thể thấy MDP chủ yếu là dựa trên cơ sở các kết quả nghiên cứu trước đó như Quy hoạch thủy lợi ĐBSCL của Viện Quy hoạch thủy lợi miền Nam; Kịch bản biến đổi khí hậu quốc gia của Bộ Tài nguyên & Môi trường và một số kết quả nghiên cứu của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam và của Ủy hội quốc tế sông Mekong v.v...

Xem xét tổng quan, gần như không có nghiên cứu chuyên sâu về tài nguyên nước trong khuôn khổ dự án, mà chỉ tham khảo các nghiên cứu liên quan. Một số đánh giá chưa thực sự thuyết phục như kết quả bảng 2.1: Các đặc trưng của 4 kịch bản biến đổi khí hậu, trong đó dòng chảy mùa khô có thể giảm 30-60%?. Không thấy các tính toán và phân tích cơ sở khoa học nào để đưa ra các kịch bản BĐKH thượng lưu (tăng/giảm dòng chảy lũ/kiệt). Các trị số tăng/giảm này là ứng với tổng lượng mùa lũ/kiệt, tháng lớn nhất/nhỏ nhất hay đỉnh lũ/kiệt ngày thấp nhất?

Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng, có sự gia tăng đáng kể dòng chảy bình quân các tháng mùa khô do điều tiết của các hồ thủy điện. Sự thay đổi thủy văn dòng chảy trong tương lai có thể là do vận hành bất thường, gặp năm hạn... làm dòng chảy thay đổi đột ngột trong thời đoạn ngắn là những vấn đề cần quan tâm ứng phó trong tương lai.

Về khía cạnh khác, cần một tư duy mới về phát triển trên đồng bằng do chuyên gia nước ngoài lập mà không quá phụ thuộc vào các đánh giá quá chi tiết làm khó thoát ra khỏi cái vòng luẩn quẩn như cứ bám lấy cây lúa nước như hiện nay.

Kết luận và kiến nghị

Trong bối cảnh mới của thế giới hiện nay, Việt Nam nên tập trung vào hai lĩnh vực có lợi thế: (i) Công nghệ thông tin, coi đây là nền tảng của phương thức phát triển mới trong một nền kinh tế trí thức. Với tư duy cái cối xay gió là biểu tượng của phương thức phát triển thời phong kiến, máy hơi nước là biểu tượng của sự phát triển của nền kinh tế tiền tư bản, năng lượng điện và máy công tác là biểu tượng của phương thức phát triển trong thời

đại công nghiệp hoá lần thứ nhất... và bây giờ công nghệ thông tin là biểu tượng của phương thức phát triển trong nền kinh tế trí thức và xã hội thông tin.

Còn nông nghiệp là lợi thế của VN. Vì vậy, gần đây Chính phủ đã nói nhiều đến tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Vấn đề là bắt đầu từ đâu và mô hình phát triển thế nào, chọn địa bàn nào để thử nghiệm mô hình đó. Tôi cho rằng những gợi ý mà Hà Lan đưa ra trong báo cáo MDP có thể là lựa chọn để xác định con đường tái cơ cấu nền nông nghiệp nước ta.

Bản chất sự phát triển của Mekong Delta chịu tác động bởi các yếu tố đất, nước, khí hậu... là quan trọng, đồng thời yếu tố công nghiệp hóa và hội nhập, cùng công nghệ cao cũng làm thay đổi rất nhiều bối cảnh và phương hướng phát triển. Vì vậy, có lẽ không nên dừng Mekong Delta như khu vực chỉ phát triển nông nghiệp, mà còn chịu tác động mạnh của công nghiệp hóa, hiện đại hóa của công nghệ cao nhằm thích nghi (để khắc phục) được tác động của biến đổi khí hậu, ... Như vậy, với quan điểm phát triển bao trùm (inclusive growth) cho mọi nhà, khu vực này tiếp tục phát triển, nhưng dân số khó tăng nhanh (theo tôi không nên giảm, mà chỉ tốc độ chậm dần ăn khớp với quá trình phát triển thích nghi biến đổi khí hậu và tác động của thành phố Hồ Chí Minh (Miền Đông), khi có cả đường xe lửa TP. HCM-Cần Thơ.

Trong số 4 kịch bản (1) Kịch bản An ninh lương thực, (2) Kịch bản chuyên môn hóa nền kinh tế nông nghiệp, (3) Kịch bản Công nghiệp hóa hành lang kinh tế và (4) Kịch bản Công nghiệp hóa nút kép. MDP không thấy nói gì đến ngành dịch vụ cả?. Đây là ngành rất quan trọng đối với phát triển của vùng ĐBSCL nên cần được bổ sung trong MDP. Ngoài kịch bản an ninh lương thực rất nhiều hạn chế khó chấp nhận được, báo cáo đưa ra các kịch bản khác phát triển công nghiệp (yêu cầu trình độ cao về khoa học kỹ thuật) và phụ thuộc và phát triển không gian thành công (vốn đầu tư lớn). Trong trường hợp đầu tư cơ sở hạ tầng và khoa học chậm thì các kịch bản sẽ bị bế tắc.

Người đọc không rõ là các kịch bản phát triển được kết hợp vào các biện pháp như quản lý lũ lụt, rà soát quy hoạch ngành như thế nào vì dễ nhầm lẫn 4 kịch bản là chuyện riêng, còn quản lý lũ lụt và quy hoạch ngành chỉ có một, không khác gì trong cả 4 kịch bản?

Với đặc thù ĐBSCL là vùng đất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng kém, dân trí thấp, điều kiện thiên nhiên khó khăn... nhưng có nhiều lợi thế khác như tài nguyên đất-nước và nhân công dồi dào thì cần có kịch bản mềm dẻo hơn mà vẫn đảm bảo tăng trưởng chẳng hạn kịch bản đa dạng hóa nông nghiệp gắn liền với tăng trưởng thương mại, dịch vụ để nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Về phương pháp luận xưa nay thường yêu cầu thủy lợi phục vụ nông nghiệp, cần thay đổi tư duy theo bài toán 2 chiều có nghĩa là căn cứ vào khả

năng nguồn nước, kinh tế thị trường để quyết định ngược lại cho bài toán phát triển nông nghiệp.

Về kịch bản biến đổi khí hậu-nước biển dâng, qua xem xét xu thế dòng chảy dự báo tại Kratie từ năm 2010-2050 (BDP2) thấy xu thế dòng chảy bình quân năm là gia tăng, dòng chảy bình quân mùa kiệt cũng gia tăng. Năm kiệt có xu thế kiệt hơn, năm lũ có xu thế lớn hơn (chưa xem xét đến tác động của các công trình thượng lưu). Có sự dịch chuyển về dòng chảy các tháng trong năm. Trong quá khứ, dòng chảy tại Kratie tháng kiệt nhất rơi vào tháng 3 và một số năm vào tháng 4. Tuy nhiên, trong tương lai tháng kiệt nhất xuất hiện nhiều vào tháng 4-5. Điều này, dẫn đến đã có dịch chuyển mùa do biến đổi khí hậu mùa kiệt trễ hơn sẽ thuận lợi cho sản xuất ở vùng không bị ngập lũ. Nhưng đối với ảnh hưởng lũ thì khó khăn cho việc xuống giống vụ Đông Xuân, và ảnh hưởng xuống giống Hè Thu ở các vụ Xuân Hè.

Theo tôi biết Bộ TNMT đang nghiên cứu để xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu-nước biển dâng cho Việt Nam phiên bản 2015 (năm 2014 sẽ kết thúc, 2015 công bố chính thức) . Ngoài việc dự kiến tên gọi của các kịch bản này thay đổi như RCP2.6; RCP 4.5; RCP 6.0, RCP 8.5 thay thế cho các kịch bản cũ trước đây B1,B2, A2...base line cũng thay đổi thành năm 1986-2005, không dựa vào 1980-2000 nữa. Một số nhận định về xu thế nước biển dâng cũng thay đổi do kịch bản BĐKH được công bố năm 2011 có hơi thiên lớn và như vậy sẽ dẫn đến tính không chắc chắn của các số liệu đầu vào xây dựng kịch bản tăng cao. Do đó, MDP phải “đón bắt” phiên bản mới của kịch bản BĐKH để phù hợp với thực tế.

Mô hình toán (thủy văn, thủy lực) là công cụ rất hữu hiệu cho công tác quy hoạch, rất tiếc trong MDP không thấy trình bày để người đọc xem xét, góp ý.

MDP được xây dựng trong điều kiện gặp nhiều khó khăn về cơ sở dữ liệu, sự phối hợp thiếu chặt chẽ từ phía Việt Nam vv...nhưng phía Hà Lan đưa ra báo cáo bước đầu tương đối rõ nét về phương pháp luận và các kết quả đáng khích lệ. Cần tiếp tục rà soát bổ sung các điểm khiếm khuyết đã nhận xét ở trên. Để thực hiện được qui hoạch vùng MDP thì thể chế của Việt Nam phải sửa cho phù hợp vì thể chế hiện tại chỉ phù hợp với các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của từng tỉnh.

Đọc kỹ, ngẫm suy MDP không phải là quy hoạch tổng thể cũng không phải là bản kế hoạch phát triển kinh tế xã hội mà chỉ ở dạng báo cáo tổng hợp góp ý về chiến lược cho Việt Nam. Trong giai đoạn 2014-2015 đề nghị nên tổ chức cách làm tương tự như NEDECO trước đây (phía Việt Nam phải cùng tham gia trực tiếp) để có Master Plan với tầm nhìn, phương pháp luận mới, tài liệu cơ bản được cập nhật và các bài học kinh nghiệm ở trong và ngoài nước.

Thành phố Hồ Chí Minh 9/9/2013